

Số: /QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối cao tốc Bắc - Nam,
Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29/11/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25/6/2025;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP; số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 207/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý chất lượng, thi công và bảo trì công trình xây dựng; số 217/2026/NĐ-CP ngày 19/6/2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng;

Căn cứ Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 phê duyệt dự án đầu tư; số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025, số 711/QĐ-UBND ngày 12/3/2026 phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn; số 1397/QĐ-UBND ngày 12/5/2026 điều chỉnh chủ đầu tư một số dự án giao về Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các Khu công nghiệp làm Chủ đầu tư;

Căn cứ Công văn số 4371/UBND-CNXXDKH ngày 13/3/2026 của UBND tỉnh về việc đầu tư hoàn trả công trình hạ tầng kỹ thuật và bổ sung một số hạng mục đầu tư thuộc dự án Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng tại Tờ trình số 258/TTr-SXD ngày 30/6/2026 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn (kèm theo báo cáo thẩm định số 7226/SXD-HĐXD ngày 30/6/2026 và Tờ trình số 2428/TTr-BNS ngày 25/6/2026 của Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh dự án Đường nối cao tốc Bắc - Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn với những nội dung chủ yếu như sau:

1. Lý do điều chỉnh

Trong quá trình thi công Tuyến số 1 (Đường tỉnh 512 đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn), thuộc dự án Đường nối cao tốc Bắc Nam, Quốc lộ 1A đi cảng Nghi Sơn, UBND xã Các Sơn và UBND xã Tượng Lĩnh đề xuất bổ sung đầu tư nâng cấp, cải tạo một số hạng mục vào dự án để hạn chế các ảnh hưởng sau khi dự án hoàn thành, đáp ứng nguyện vọng của Nhân dân khu vực được kết nối với tuyến đường thuộc dự án an toàn, thuận lợi và phù hợp với định hướng quy hoạch phát triển hạ tầng trong khu vực của các địa phương; đồng thời, việc bổ sung đầu tư các hạng mục sẽ nâng cao hiệu quả đầu tư dự án, tạo điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của các xã có dự án đi qua còn nhiều khó khăn là cần thiết và đã được Chủ tịch UBND tỉnh thống nhất chủ trương bổ sung đầu tư vào dự án tại Văn bản số 4371/UBND-CNXXDKH ngày 13/3/2026. Vì vậy, để có cơ sở triển khai thực hiện, việc phê duyệt điều chỉnh dự án để bổ sung đầu tư các hạng mục vào dự án là phù hợp với quy định của pháp luật về quản lý đầu tư xây dựng.

2. Nội dung điều chỉnh dự án

Bổ sung nâng cấp, mở rộng, làm mới 03 tuyến đường ngang kết nối với Tuyến số 1 - Đường tỉnh 512 đoạn từ Quốc lộ 1A đến đường Thọ Xuân - Nghi Sơn (ĐT.512) thuộc dự án với tổng chiều dài 4.286m và kiên cố 02 tuyến mương thủy lợi với tổng chiều dài 795m để đảm bảo tiêu thoát nước khu vực dự án; cụ thể:

2.1. Tuyến đường kết nối từ Trung tâm xã Các Sơn đến ĐT.512:

- Phạm vi xây dựng: Điểm đầu tại ngã ba giao với đường Hoàng Diệu; điểm cuối giao với Đường tỉnh 512 tại Km6+637,9/ĐT.512; chiều dài tuyến 843m.

- Quy mô xây dựng: Nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp V đồng bằng theo TCVN 4054-2005; chiều rộng nền đường $B_n=9,3m$; chiều rộng mặt đường $B_m=7,5m$; chiều rộng lề trái $B_l=1,0m$ và lề phải (phía khu dân cư) bố trí rãnh dọc kín chịu lực $B_r=0,8m$; kết cấu áo đường đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130Mpa$, lớp móng dưới đá dăm tiêu chuẩn (4x6) dày 30cm, lớp móng trên đá (4x6) chèn đá dăm dày 12cm, mặt đường bê tông nhựa C16 dày 6cm; bố trí chiếu sáng phía phải trên toàn tuyến gồm cột đèn cao 8m (cần đèn cao 2,0m vươn 1,5m), bóng đèn Led công suất 120W, khoảng cách trung bình 30m/vị trí cột; nguồn điện cung cấp chiếu sáng đầu nối tại trạm biến áp hiện có (trạm biến áp Anh Sơn 9 lộ 371 E9.8).

2.2. Tuyến đường kết nối từ Trung tâm xã Các Sơn đi phường Ngọc Sơn:

- Phạm vi xây dựng: Điểm đầu tại ngã ba đường Hoàng Diệu giao với Tuyến đường kết nối từ Trung tâm xã Các Sơn đến Đường tỉnh 512 (giáp phạm vi

quy hoạch phân khu Khu công nghiệp số 20, Khu kinh tế Nghi Sơn); điểm cuối vượt vào đường bê tông hiện trạng tại phường Ngọc Sơn; chiều dài tuyến 2.577m.

- Quy mô xây dựng: Nâng cấp, mở rộng đạt tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005; kết cấu áo đường đảm bảo cường độ $E_{yc} \geq 130\text{Mpa}$, lớp móng dưới đá dăm tiêu chuẩn (4x6) dày 30cm, lớp móng trên đá (4x6) chèn đá dăm dày 12cm, mặt đường bê tông nhựa C16 dày 6cm; bố trí chiếu sáng bên trái tuyến qua khu vực dân cư từ Km0+00 - Km0+630 giống như Tuyến đường kết nối từ Trung tâm xã Các Sơn đến Đường tỉnh 512; quy mô mặt cắt ngang các đoạn như sau:

+ Đoạn Km0+00 - Km2+206 có $B_n=7,6\text{m}$ và $B_m=6,0\text{m}$; chiều rộng rãnh dọc hai bên $B_r=2 \times 0,8\text{m}=1,6\text{m}$ (đoạn tuyến có 07 nút giao tại Km0+00, Km0+129, Km0+680, Km0+733, Km0+840, Km1+666, Km1+857).

+ Đoạn Km2+206 - Km2+361 (qua khu dân cư mới quy hoạch Xuân Thẳng) có $B_n=11,50\text{m}$ và $B_m=10,5\text{m}$; lề đất hai bên $B_l=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$.

+ Đoạn Km2+361 - Km2+577 có $B_n=7,0\text{m}$ và $B_m=6,0\text{m}$; lề đất hai bên $B_l=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$.

2.3. Tuyến đường kết nối từ thôn Bồng Sơn, xã Tượng Lĩnh đến Đường tỉnh 512:

- Phạm vi xây dựng: Điểm đầu giao với đường liên thôn Bồng Sơn, xã Tượng Lĩnh; điểm cuối giao với Đường tỉnh 512 đang đầu tư tại Km8+886,9 thuộc địa phận xã Tượng Lĩnh; chiều dài tuyến 866m.

- Quy mô xây dựng: Đầu tư mới tuyến đường đảm bảo tiêu chuẩn đường cấp VI đồng bằng theo TCVN 4054 - 2005; kết cấu móng đường cấp phối đá dăm loại I dày 15cm, mặt đường bằng bê tông xi măng 30Mpa dày 22cm; quy mô mặt cắt ngang các đoạn như sau:

+ Đoạn Km0+00 - Km0+194 có $B_n=9,1\text{m}$ và $B_m=7,5\text{m}$; chiều rộng rãnh dọc chịu lực hai bên $B_r=2 \times 0,8\text{m}=1,6\text{m}$.

+ Đoạn Km0+194 - Km0+411 có $B_n=8,80\text{m}$ và $B_m=7,5\text{m}$; chiều rộng rãnh dọc chịu lực bên phải $B_r=0,8\text{m}$; chiều rộng lề đất bên trái $B_l=0,5\text{m}$.

+ Đoạn Km0+411 - Km0+866 có $B_n=8,5\text{m}$ và $B_m=7,5\text{m}$; chiều rộng lề đất hai bên $B_l=2 \times 0,5\text{m}=1,0\text{m}$.

2.4. Kiên cố hóa 02 tuyến mương tiêu thoát nước hiện trạng:

- Tuyến mương số 1: Kiên cố hóa mương hiện trạng có điểm đầu tại hạ lưu cống Km6+113,7/Đường tỉnh 512 và điểm cuối đầu nối thoát nước ra sông Thị Long, chiều dài kiên cố hóa là 466m; đoạn qua khu dân cư dạng mương hở hình chữ nhật, chiều rộng lòng $B=1,5\text{m}$ bằng BTCT M200 dài 314m, các vị trí qua nhà dân bố trí nắp tấm đan chịu lực bằng BTCT M250; đoạn qua khu vực đất nông nghiệp dạng mương hở hình thang, kích thước $(1,0\text{m}+3,25\text{m}) \times 1,5\text{m}$ dài 152m

được gia cố mái bằng các tấm BTCT M250, kích thước tấm (0,5x0,5)x0,1m trên lớp vữa xi măng M100 dày 2cm, đáy bằng bê tông M200 dày 15cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm.

- Tuyến mương số 2: Kiên cố hóa mương với tổng chiều dài 329m, gồm 02 đoạn: Đoạn 1 dọc theo chân taluy phía phải tuyến của dự án từ Km5+665,3 (vị trí khe tụ thủy phía sườn đồi) đến thượng lưu cống Km5+472,25 dài 202m; đoạn 2 từ hạ lưu cống Km5+472,25 đến mương đất hiện trạng dài 127m; kiên cố hóa dạng mương hở bằng BTCT M200, chiều rộng lòng B=2,0m; đoạn qua nhà dân, dọc tuyến bố trí nắp tấm đan chịu lực bằng BTCT M250.

2.5. Tổng mức đầu tư điều chỉnh là: **1.345.000.000.000 đồng** (Một nghìn ba trăm bốn mươi lăm tỷ đồng); trong đó:

Đơn vị tính: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chênh lệch tăng (+), giảm (-)
1	Giải phóng mặt bằng	373.333.171.000	373.333.171.000	0
2	Xây dựng	790.506.437.000	785.109.750.000	-5.396.687.000
3	Thiết bị	0	2.745.571.000	2.745.571.000
4	Quản lý dự án	7.036.945.000	7.667.468.000	630.523.000
5	Tư vấn đầu tư xây dựng	26.678.796.000	29.426.276.000	2.747.480.000
6	Chi phí khác	32.478.787.000	27.250.272.000	-5.228.515.000
7	Dự phòng	114.965.864.000	119.467.492.000	4.501.628.000
Tổng cộng		1.345.000.000.000	1.345.000.000.000	0

(Chi tiết có phụ lục tổng mức đầu tư kèm theo)

3. Các nội dung khác: Giữ nguyên theo các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022, số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025, số 711/QĐ-UBND ngày 12/3/2026, số 1397/QĐ-UBND ngày 12/5/2026.

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

- Giao Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về hoạt động đầu tư xây dựng; trong bước tiếp theo có trách nhiệm thực hiện đầy đủ kiến nghị của Sở Xây dựng tại Công văn số 7226/SXD-HĐXD ngày 30/6/2026.

- Ban Quản lý khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp (Chủ đầu tư), Sở Xây dựng, UBND các xã: Tượng Lĩnh, Các Sơn chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, các cơ quan thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về tính chính xác, phù hợp theo quy định của pháp luật đối với số liệu, nội dung tham mưu, đề xuất.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực XI; Chủ tịch UBND các xã: Tượng Lĩnh, Các Sơn; Trưởng ban Ban Quản lý Khu kinh tế Nghi Sơn và các khu công nghiệp và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Mai Xuân Liêm

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

DỰ ÁN: ĐƯỜNG NÓI CAO TỐC BẮC - NAM, QUỐC LỘ 1A ĐI CẢNG NGHI SƠN.

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng.

STT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch Chênh lệch tăng (), giảm (-)
			Diễn giải/phương pháp xác định	Giá trị điều chỉnh	
I	Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư	373.333.171.000		373.333.171.000	0
1	Đoạn qua địa phận phường Tân Dân và các xã Các Sơn, Trường Lâm (thuộc các xã Ngọc Lĩnh, Anh Sơn, Các Sơn, Tân Trường và các phường Tân Dân, Hải An thị xã Nghi Sơn cũ)	355.233.171.000	Giữ nguyên theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025 của Chủ tịch UBND tỉnh	355.233.171.000	0
2	Đoạn qua địa phận xã Tượng Lĩnh (các xã Tượng Sơn, Tượng Lĩnh, huyện Nông Cống cũ)	18.100.000.000		18.100.000.000	0
II	Chi phí xây dựng	790.506.437.000		785.109.750.000	-5.396.687.000
1	Phần đường tuyến số 1	320.932.329.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 của Giám đốc Ban QLDA Đầu tư xây dựng khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN phê duyệt điều chỉnh dự toán xây dựng công trình	299.766.299.000	-21.166.030.000
2	Phần đường tuyến số 2	121.814.906.000		119.816.401.000	-1.998.505.000
3	05 cầu cấp IV (Kênh Than, Sông Mau, Làng Bài, Bồng Sơn, Bồng Thôn thuộc tuyến số 1)	130.150.239.000		117.797.244.000	-12.352.995.000
4	03 cầu cấp III (Đông Lý, Cầu vượt đường sắt tuyến số 1 và cầu vượt đường sắt tuyến số 2)	201.896.598.000		166.396.306.000	-35.500.292.000
5	Phần điện chiếu sáng trên tuyến số 2	15.712.365.000		11.790.486.000	-3.921.879.000
6	Hạng mục bổ sung (03 tuyến đường; 02 tuyến mương)	0		69.543.014.000	69.543.014.000
6.1	Nền mặt đường - ATGT	0	Dự toán chi tiết hạng mục bổ sung	41.162.247.000	41.162.247.000
6.2	Cống thoát nước ngang	0		2.953.707.000	2.953.707.000
6.3	Rãnh thoát nước dọc	0		15.836.606.000	15.836.606.000
6.4	Hoàn trả mương thủy lợi tuyến hoàn trả số 2	0		2.050.741.000	2.050.741.000
6.5	Bổ sung mương số 1 và mương số 2	0		5.662.229.000	5.662.229.000
6.6	Hệ thống điện chiếu sáng	0		1.877.484.000	1.877.484.000

STT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch Chênh lệch tăng (), giảm (-)
			Diễn giải/phương pháp xác định	Giá trị điều chỉnh	
III	Chi phí thiết bị	0		2.745.571.000	2.745.571.000
IV	Chi phí quản lý dự án	7.036.945.000	Giữ nguyên định mức (1,244% \times 0,8) theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 và nhân chi phí xây dựng sau điều chỉnh, bổ sung	7.667.468.000	630.523.000
V	Chi phí Tư vấn đầu tư xây dựng	26.678.796.000		29.426.276.000	2.747.480.000
1	Chi phí lập nhiệm vụ và giám sát công tác khảo sát bước lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	155.004.000	Quyết định số 27/QĐ-BDA ngày 06/4/2026 của Ban QLDA ĐTXD khu vực KKT Nghi Sơn và các KCN	191.252.000	36.248.000
2	Chi phí khảo sát xây dựng và lập điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án	2.395.950.000		3.040.357.000	644.407.000
3	Chi phí thẩm tra Báo cáo nghiên cứu khả thi	266.774.000	Giữ nguyên theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	266.774.000	0
4	Chi phí khảo sát bước bản vẽ thi công	3.990.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	4.356.966.000	366.966.000
5	Chi phí lập hồ sơ thiết kế, cắm cọc GPMB	930.000.000		1.005.914.000	75.914.000
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	119.700.000		119.227.000	-473.000
7	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	135.043.000		140.891.000	5.848.000
8	Chi phí thiết kế bước BVTC	7.430.761.000		7.534.190.000	103.429.000
9	Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công	387.348.000		855.827.000	96.941.000
10	Thẩm tra dự toán xây dựng công trình	371.538.000			
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	7.655.000		Giữ nguyên theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	7.655.000
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	268.128.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	357.567.000	89.439.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu Tư vấn (KS, thiết kế, giám sát, kiểm toán)	68.348.000		49.900.000	-18.448.000
14	Chi phí thẩm định HSMT, KQLC gói thầu Tư vấn	3.828.000	Giữ nguyên theo Quyết định số	3.828.000	0

STT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch Chênh lệch tăng (), giảm (-)
			Diễn giải/phương pháp xác định	Giá trị điều chỉnh	
	khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi		4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh		
15	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp và bảo hiểm công trình	100.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và tính chi tiết công việc bổ sung (Mức tối đa theo Nghị định số 214/2025/NĐ-CP)	220.000.000	120.000.000
16	Chi phí thẩm định HSMT, KQLCNT các gói thầu Tư vấn (KS, thiết kế, giám sát, kiểm toán)	19.979.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	25.226.000	5.247.000
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	6.988.077.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	8.125.435.000	1.137.358.000
18	Chi phí khảo sát, lập phương án RPBM, vật nổ	73.432.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	51.773.000	-21.659.000
19	Chi phí giám sát công tác RPBM, vật nổ	117.601.000		55.276.000	-62.325.000
20	Chi phí đánh giá tác động môi trường	399.630.000	Giữ nguyên theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	399.630.000	0
21	Chi phí kiểm định chất lượng công trình trong quá trình thi công	2.000.000.000		2.000.000.000	0
22	Chi phí giám sát thi công lắp đặt thiết bị		Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	18.588.000	18.588.000
23	Chi phí thẩm tra ATGT trước khi sử dụng	450.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	600.000.000	150.000.000
VI	Chi phí khác	32.478.787.000		27.250.272.000	-5.228.515.000
1	Chi phí kiểm toán độc lập	1.878.965.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	1.197.850.000	-681.115.000
2	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	591.800.000		377.276.000	-214.524.000
3	Chi phí bảo hiểm xây dựng công trình (phần đường, điện chiếu sáng và 05 cầu cấp IV)	1.471.525.000		1.550.003.000	78.478.000
4	Chi phí bảo hiểm công trình cầu cấp III	1.211.380.000		Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV	998.378.000

STT	Hạng mục chi phí	Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 22/4/2025	Tổng mức đầu tư điều chỉnh		Chênh lệch Chênh lệch tăng (), giảm (-)
			Diễn giải/phương pháp xác định	Giá trị điều chỉnh	
5	Phí thẩm định thiết kế BVTC	63.959.000	ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	75.025.000	11.066.000
6	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	60.366.000		76.240.000	15.874.000
7	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	26.228.000		31.085.000	4.857.000
8	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ	3.337.810.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	1.842.828.000	-1.494.982.000
9	Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật bị ảnh hưởng	15.000.000.000	Giữ nguyên theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh	15.000.000.000	0
10	Chi phí đường dây, trạm biến áp phục vụ thi công các cầu trên tuyến	2.000.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	2.048.720.000	48.720.000
11	Chi phí đảm bảo giao thông trong thi công	3.953.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	588.504.000	-3.364.496.000
12	Chi phí di chuyển máy móc thiết bị thi công đặc chủng đến và ra khỏi công trường,...	2.767.000.000	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	716.000.000	-2.051.000.000
13	Chi phí thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án	11.200.000	Giữ nguyên theo Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022	11.200.000	0
14	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện	105.554.000	Quyết định số 4430/QĐ-UBND ngày 13/12/2022 và dự kiến chi phí đối với công việc bổ sung hạng mục	478.865.000	373.311.000
15	Chi phí nền móng trạm trộn BTXM phục vụ thi công	0	Quyết định số 140/QĐ-BQLDAKV ngày 01/11/2023	658.298.000	658.298.000
16	Chi phí thuê mặt bằng công trường thi công	0		1.600.000.000	1.600.000.000
VII	Chi phí dự phòng	114.965.864.000		119.467.492.000	4.501.628.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	81.297.516.000	10% x (II+III+IV+V+VI)	85.451.612.000	4.154.096.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	33.668.348.000	4% x (II+III+IV+V+VI)	34.015.880.000	347.532.000
TỔNG CỘNG		1.345.000.000.000	(I+II+III+IV+V+VI+VII)	1.345.000.000.000	0